

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
QUÝ I NĂM 2026**

Để đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp trong quý I/2026, Cục Thống kê tiến hành khảo sát 19.907 doanh nghiệp (DN), bao gồm: 6.239 DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; 5.975 DN ngành xây dựng; 7.693 DN ngành thương mại, dịch vụ, đại diện cho 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng số DN trả lời khảo sát là 19.392 DN, chiếm 97,4% số DN được chọn mẫu điều tra. Trên cơ sở kết quả điều tra, Cục Thống kê xây dựng báo cáo kết quả khảo sát tình hình SXKD của DN quý I/2026. Báo cáo gồm ba phần:

Phần I: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh nhận định của doanh nghiệp về tổng quan chung tình hình SXKD của doanh nghiệp quý I/2026 so với quý IV/2025, đánh giá theo ba mức độ: (1) Tốt lên; (2) Giữ nguyên; (3) Khó khăn hơn.

Phần II: Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh nhận định của doanh nghiệp về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp như: Nhu cầu thị trường trong nước, quốc tế; khó khăn về tài chính, lãi suất; thiếu nguồn cung nguyên nhiên vật liệu, năng lượng; giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho SXKD; chính sách của Nhà nước; thủ tục hành chính...

Phần III: Đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp, phản ánh các đề xuất, kiến nghị, mong muốn của DN đối với các cơ quan chức năng để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới.

PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Đánh giá về hoạt động SXKD của DN quý I/2026 so với quý IV/2025, có 68,8% số DN nhận định hoạt động SXKD trong quý này tốt hơn và giữ ổn định so với quý trước (20,5% tốt hơn và 48,3% giữ ổn định); 31,2% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn¹. So với quý IV/2025, tỷ lệ DN đánh giá thuận lợi hơn quý trước giảm 4,9%; giữ ổn định giảm 2,1% và khó khăn hơn tăng 7,0%.

1. Theo ngành kinh tế

Ngành thương mại, dịch vụ lạc quan nhất với 77,9% số DN đánh giá tình hình SXKD quý I/2026 so với quý IV/2025 tốt hơn và giữ ổn định (21,1% tốt hơn và 56,8% giữ ổn định); 22,1% số DN đánh giá khó khăn hơn².

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 69,9% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý I/2026 so với quý IV/2025 tốt hơn và giữ ổn định (23,8% tốt hơn và 46,1% giữ ổn định); 30,1% số DN đánh giá khó khăn hơn³.

Ngành xây dựng có 55,6% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý I/2026 tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2025 (16,2% tốt hơn và 39,4% giữ ổn định); 44,4% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn⁴.

2. Theo loại hình kinh tế

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lạc quan nhất với 71,7% số DN đánh giá tình hình tốt hơn và giữ ổn định (22,4% tốt hơn và 49,3% giữ ổn định); 28,3% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Doanh nghiệp Nhà nước có 69,5% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý I/2026 so với quý IV/2025 tốt hơn và giữ ổn định (24,5% tốt hơn và 45,0% giữ ổn định); 30,5% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 68,3% số DN đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn và giữ ổn định (19,9% tốt hơn và 48,4% giữ ổn định); 31,7% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

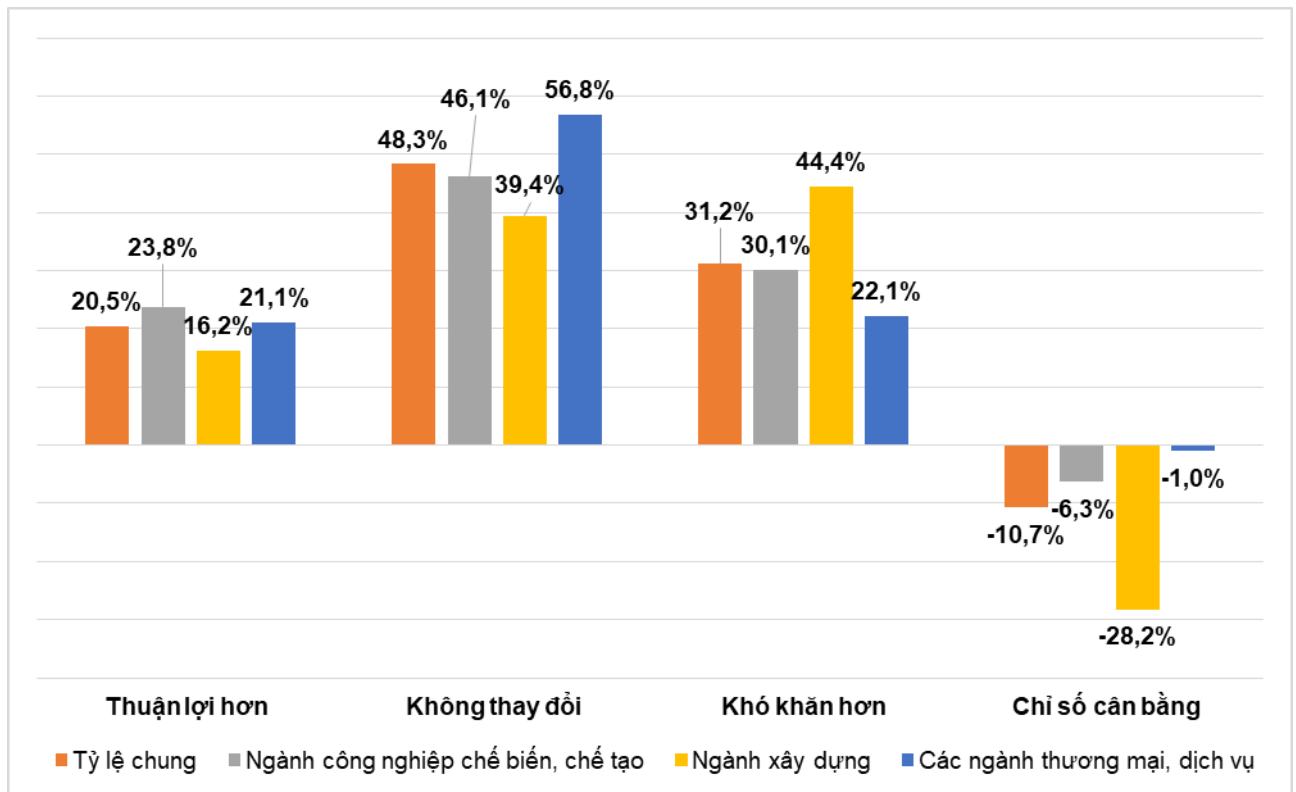
¹ Quý IV/2025: 75,8% số DN đánh giá tình hình SXKD tốt hơn và giữ ổn định (25,4% tốt hơn và 50,4% giữ ổn định); 24,2% số DN đánh giá khó khăn hơn.

² Chỉ số tương ứng của ngành dịch vụ quý IV/2025: 76,2% số DN đánh giá tình hình SXKD quý IV/2025 so với quý III/2025 tốt hơn và giữ ổn định (21,3% tốt hơn và 54,9% giữ ổn định); 23,8% số DN đánh giá khó khăn hơn.

³ Chỉ số tương ứng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2025: 79,1% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2025 so với quý III/2025 tốt hơn và giữ ổn định (35,2% tốt hơn và 43,9% giữ ổn định); 20,9% số DN đánh giá khó khăn hơn.

⁴ Chỉ số tương ứng của ngành xây dựng quý IV/2025: 71,9% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý III/2025 (28,9% tốt hơn và 43,0% giữ ổn định); 28,1% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Hình 1. Đánh giá của doanh nghiệp về tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2026 so với quý IV/2025



3. Chỉ số cân bằng

Đánh giá hoạt động SXKD của DN có thể dựa trên các chỉ số cân bằng⁵. Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD của DN, các chỉ số cân bằng thành phần (đơn đặt hàng mới, sử dụng lao động, khối lượng sản xuất và tồn kho thành phẩm) đánh giá theo các yếu tố quan trọng phản ánh tình hình hoạt động SXKD của các DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành xây dựng và ngành thương mại, dịch vụ.

3.1. Chỉ số cân bằng chung

Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD quý I/2026 so với quý IV/2025 là -10,7% (20,5% số DN đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 31,2% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn)⁶.

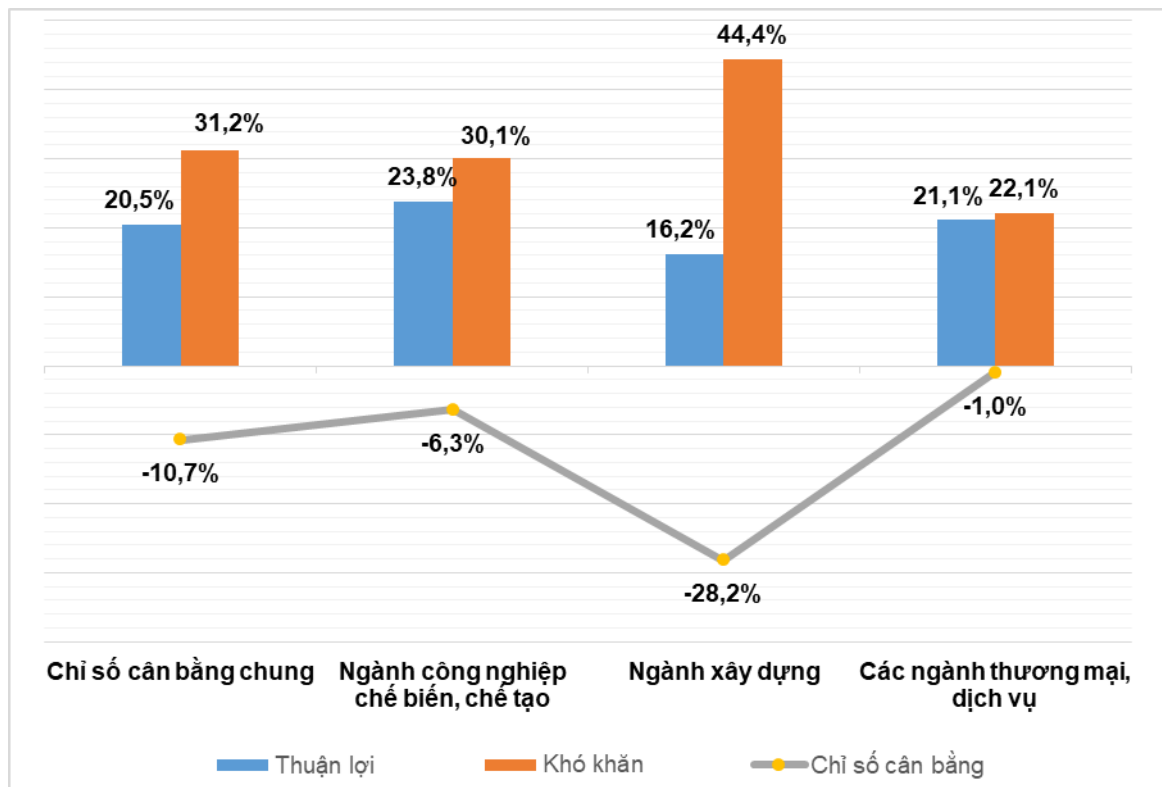
⁵ Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm DN nhận định tăng trừ đi số phần trăm DN nhận định giảm.

⁶ Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD quý IV/2025 so với quý III/2025 là 1,2% (25,4% số DN đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 24,2% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn). Chỉ số cân bằng chung quý III/2025 là -0,8% (24,3% số DN đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 25,1% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn).

Theo ngành kinh tế, chỉ số cân bằng của các DN ngành thương mại, dịch vụ⁷ là -1,0%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành xây dựng lần lượt là -6,3% và -28,2%.

Theo loại hình kinh tế, chỉ số cân bằng⁸ của các DN có vốn đầu tư nước ngoài là -5,9%; tiếp đến DN Nhà nước là -6,0 % và DN ngoài Nhà nước là -11,8%.

Hình 2. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh quý I/2026 so với quý IV/2025



3.2. Chỉ số cân bằng thành phần

a) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số cân bằng đơn đặt hàng mới quý I/2026 so với quý IV/2025 là -6,6% (21,9% số DN nhận định đơn đặt hàng mới tăng, 28,5% số DN nhận định đơn đặt hàng mới giảm). Trong đó, chỉ số cân bằng đơn đặt hàng mới của khu vực DN nhà nước là 2,1%; khu vực DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) -1,5%; khu vực DN ngoài Nhà nước là -9,8%.

Chỉ số cân bằng sử dụng lao động quý I/2026 so với quý IV/2025 là -6,7% (11,1% doanh nghiệp nhận định tăng, 17,8% doanh nghiệp nhận định giảm). Chỉ

⁷ Chỉ số cân bằng quý IV/2025 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 14,3%; ngành xây dựng và ngành thương mại, dịch vụ khó khăn hơn với chỉ số cân bằng lần lượt là 0,8% và -2,5%. Lần lượt tương ứng quý III/2025: công nghiệp chế biến, chế tạo 11,4%; ngành xây dựng -5,3% và ngành thương mại, dịch vụ -3,4%.

⁸ Chỉ số cân bằng quý IV/2025 của các DN Nhà nước khả quan nhất với chỉ số cân bằng là 5,5%; tiếp đến là DN có vốn đầu tư nước ngoài 5,3% và DN ngoài Nhà nước là 0,2%. Quý III/2025 lần lượt là 0,3%; 7,6% và -2,2%.

số cân bằng sử dụng lao động của khu vực DN Nhà nước là -2,8% (11,6% tăng, 14,4% giảm); khu vực DN FDI -6,5% (15,3% tăng, 21,8% giảm); khu vực DN ngoài Nhà nước -7,1% (9,0% tăng, 16,1% giảm).

Chỉ số cân bằng khối lượng sản xuất quý I/2026 so với quý IV/2025 là -7,1% (23,8% số DN nhận định khối lượng sản xuất tăng, 30,9% số DN nhận định khối lượng sản xuất giảm). Chỉ số cân bằng khối lượng sản xuất của khu vực DN FDI với -2,5% (26,6% nhận định tăng, 29,1% nhận định giảm); khu vực DN nhà nước với -2,8% (27,9% nhận định tăng, 30,7% nhận định giảm); khu vực DN ngoài nhà nước với -9,8% (22,1% tăng, 31,9% giảm).

Chỉ số cân bằng tồn kho thành phẩm quý I/2026 so với quý IV/2025 là -10,5% (17,6% nhận định tăng và 28,1% nhận định giảm). Chỉ số cân bằng tồn kho ở khu vực DN FDI là -7,2% (19,5% tăng, 26,7% giảm); khu vực DN ngoài nhà nước -12,0% (16,8% tăng, 28,8% giảm); khu vực DN nhà nước -12,2% (16,0% tăng, 28,2% giảm).

b) Ngành xây dựng

Chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng mới quý I/2026 so với quý IV/2025 là -18,3%⁹ (16,6% số DN nhận định tăng; 34,9% nhận định giảm).

Chỉ số cân bằng tổng chi phí cho hoạt động xây dựng quý I/2026 so với quý IV/2025 là 20,9%¹⁰ (45,4% nhận định tăng và 24,5% nhận định giảm).

Chỉ số cân bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp quý I/2026 so với quý IV/2025 là 32,4%¹¹ (52,9% nhận định tăng và 20,5% nhận định giảm).

Chỉ số cân bằng sử dụng lao động quý I/2026 so với quý IV/2025 là -11,8%¹² (14,7% nhận định tăng và 26,5% nhận định giảm).

⁹ Chỉ số tương ứng của quý IV/2025 là 1,5% (24,4% số DN nhận định tăng và 22,9% nhận định giảm).

¹⁰ Chỉ số tương ứng của quý IV/2025 là 31,8% (47,9% số DN nhận định tăng và 16,1% nhận định giảm).

¹¹ Chỉ số tương ứng của quý IV/2025 là 36,5% (51,0% số DN nhận định tăng và 14,5% nhận định giảm).

¹² Chỉ số tương ứng của quý IV/2025 là 6,0% (23,0% số DN nhận định tăng và 17,0% nhận định giảm).

PHẦN II. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP¹³

1. Thuận lợi

Quý I/2026, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện nhiều giải pháp nhằm tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp thuận lợi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra hàng loạt chính sách đột phá, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. Theo đánh giá của các DN, chỉ có 5,2% số DN còn gặp khó khăn do các chính sách pháp luật của Nhà nước và 5,1% số DN sản xuất gặp khó khăn do không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay.

2. Khó khăn

Kết quả khảo sát về đánh giá của các DN đối với các yếu tố ảnh hưởng đến SXKD của DN cho thấy, hầu hết các DN đều gặp khó khăn ở cả đầu vào và đầu ra. Về đầu vào, “giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao” và đầu ra “nhu cầu thị trường trong nước thấp” là hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 56,1% và 50,4% (tỷ lệ tương ứng của quý I/2025 là 25,9% và 53,9%; quý IV/2025 là 29,5% và 49,0%). Riêng đối với DN xây dựng, có 70,1% số DN gặp khó khăn do “giá nguyên vật liệu tăng cao” (tỷ lệ tương ứng của quý I/2025 là 47,1%, quý IV/2025 là 53,7%).

2.1. Phân tích theo yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh

- Giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào, chi phí vận tải kho bãi, chi phí các dịch vụ tăng cao vẫn là khó khăn lớn nhất của DN, với 56,1% số DN lựa chọn (tăng 26,6% so với quý IV/2025).
- Nhu cầu thị trường trong nước thấp được 50,4% doanh nghiệp lựa chọn (tăng 1,4% so với quý IV/2025)
- Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao có 47,6% doanh nghiệp lựa chọn (tăng 4,5% so với quý IV/2025)
- Lãi suất vay vốn tăng cao được cho là khó khăn được 32,0% số DN lựa chọn (tăng 14,5% so với quý IV/2025).
- Về nguyên, nhiên, vật liệu có 27,3% số DN sản xuất gặp khó khăn do thiếu nguồn cung nguyên, nhiên, vật liệu (tăng 6,2% so với quý IV/2025).

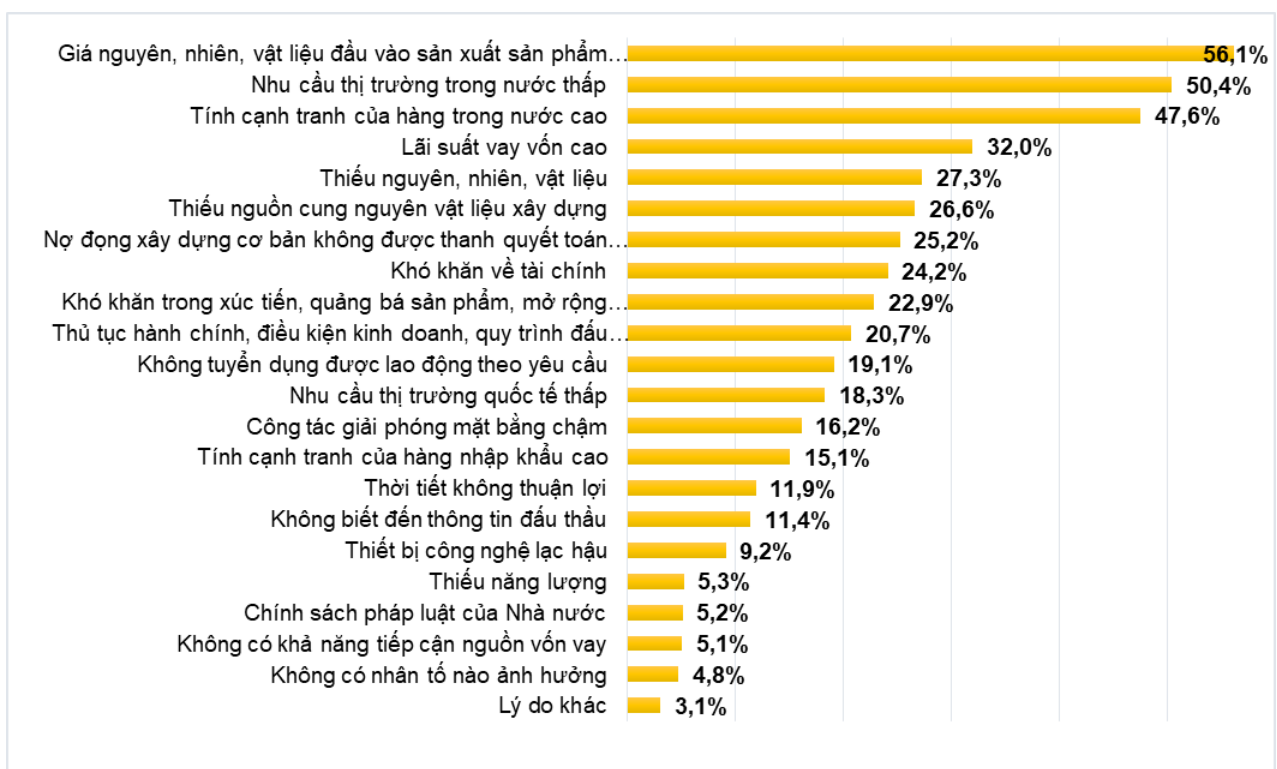
¹³ Một DN có thể lựa chọn nhiều nhiều yếu tố ảnh hưởng.

- Về thủ tục hành chính, có 20,7% số DN cho rằng thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chông chéo làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD (tăng 5,0% so với quý IV/2025).

- Về lao động, 19,1% số DN không tuyển dụng được lao động đáp ứng yêu cầu (tăng 7,4% so với quý trước).

- Đánh giá về năng lực nội tại của DN, có 9,2% số DN nhận định gặp khó khăn do năng lực cạnh tranh còn hạn chế, thiết bị, công nghệ lạc hậu (giảm 2,7% so với quý IV/2025).

Hình 3. Đánh giá của doanh nghiệp về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý I/2026



2.2. Theo ngành kinh tế

a) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Theo kết quả khảo sát, “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao” và “nhu cầu thị trường trong nước thấp” là hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của DN công nghiệp chế biến, chế tạo với tỷ lệ DN lựa chọn lần lượt là 48,9% và 45,6¹⁴. Bên cạnh đó, 28,6% DN gặp khó khăn do nhu cầu hàng hóa tại các thị trường quốc tế vẫn chưa phục hồi như kỳ vọng; 27,5% số DN gặp khó khăn do lãi suất vay vốn vẫn còn cao; 27,3% số DN gặp khó khăn do thiếu nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động SXKD; 25,3% số DN gặp khó khăn do không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 21,2% số DN gặp khó khăn về tài chính; 21,2% số

¹⁴ Tỷ lệ tương ứng trong quý IV/2025 lần lượt là 49,3% và 50,5%.

DN gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao; 13,1% số DN gặp khó khăn do thiết bị, công nghệ lạc lậu; 9,6% số DN bị ảnh hưởng do chính sách pháp luật của Nhà nước; 5,3% số DN gặp khó khăn do thiếu năng lượng và 3,4% số DN không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số khó khăn lớn nhất của các nhóm ngành như sau:

- Đối với nhóm ngành dệt, may, da giày: Khó khăn lớn nhất của các DN trong quý I/2026 là đơn hàng xuất khẩu, nhu cầu thị trường thấp và lao động có tay nghề. Có tới 50,7 % số DN ngành dệt cho biết khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp, tỷ lệ tương ứng ở ngành sản xuất trang phục và ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan lần lượt là 27,6% và 19,3%. Có 41,3% số DN dệt, 50,7% số DN sản xuất trang phục và 46,0% số DN sản xuất da và các sản phẩm có liên quan gặp khó khăn do nhu cầu thị trường quốc tế thấp. Về khó khăn do không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu: DN dệt là 29,0%; DN sản xuất da và các sản phẩm có liên quan là 38,0% và DN sản xuất trang phục là 54,1%.

- Đối với ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (đặc biệt là các DN sản xuất xi măng và các sản phẩm từ xi măng): Khó khăn lớn nhất của các DN là nhu cầu thị trường trong nước thấp trong khi việc cạnh tranh với các DN cùng ngành ngày càng cao. Bên cạnh đó, khó khăn về vốn, nguyên, nhiên vật liệu cũng là một trong những rào cản lớn của các DN. Có tới 62,4% số DN gặp khó khăn do phải cạnh tranh với các DN cùng ngành; 51,2% số DN gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 42,9% số DN khó khăn về nguyên, nhiên vật liệu và 28,7% số DN gặp khó khăn do lãi suất vay vốn cao; 26,8% số DN gặp khó khăn về tài chính.

- Đối với nhóm ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống¹⁵: bên cạnh khó khăn chung của các DN về vốn, thị trường đầu ra và việc cạnh tranh giữa các DN cùng ngành ngày càng gay gắt, các DN còn gặp vấn đề liên quan tới nguồn nguyên vật liệu và chính sách pháp luật của Nhà nước. Có 41,4% số DN ngành sản xuất, chế biến thực phẩm gặp khó khăn do thiếu nguồn nguyên vật liệu đầu vào, 27,6% số DN sản xuất đồ uống gặp khó khăn do chính sách pháp luật của Nhà nước.

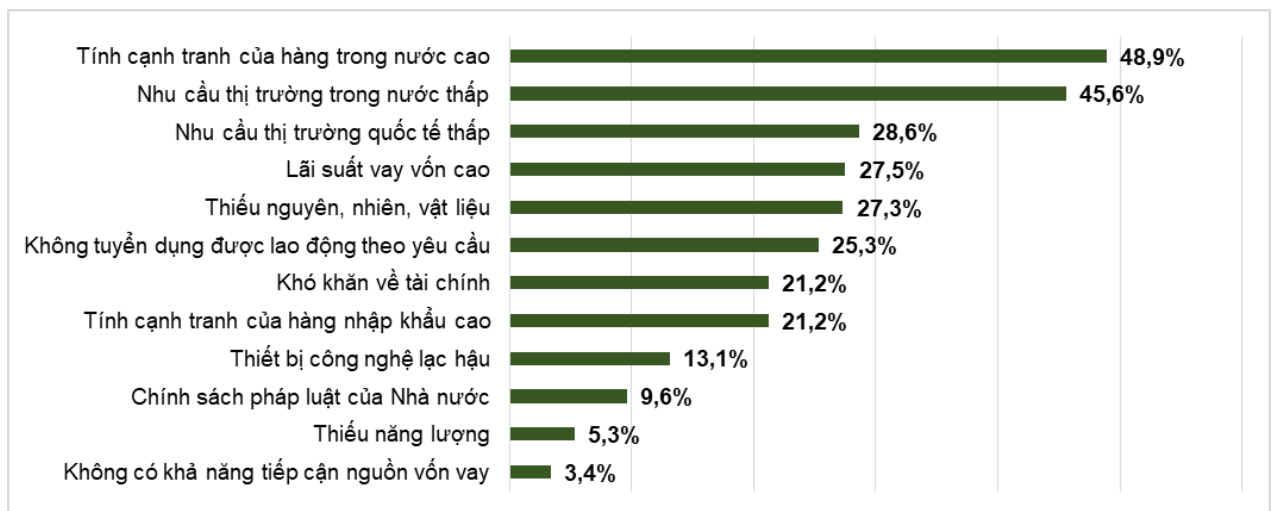
- Đối với nhóm ngành điện, điện tử: mặc dù phục hồi rất tích cực trong quý I/2026 nhưng khó khăn lớn nhất của các DN nhóm ngành này vẫn đến từ nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế thấp, thiếu hụt lao động có kỹ năng, khó khăn về

¹⁵ Có tới 62,8% doanh nghiệp sản xuất đồ uống và 46,8% doanh nghiệp chế biến thực phẩm gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp. Nguyên nhân do tính cạnh tranh cao của các doanh nghiệp sản xuất cùng ngành trong nước lần lượt được các doanh nghiệp lựa chọn lần lượt là 68,3% và 53,1%.

vốn và tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao. Có 42,9% số DN sản xuất thiết bị điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và 31,5% số DN sản xuất thiết bị điện gặp khó khăn do nhu cầu thị trường quốc tế thấp. Về nhu cầu thị trường trong nước, tỷ lệ gặp khó khăn của 2 ngành lần lượt là 23,4% và 35,4%. Về lao động có kỹ năng, có 41,1% số DN sản xuất thiết bị điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và 24,7% số DN sản xuất thiết bị điện gặp khó khăn do không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu.

- Đối với nhóm ngành sản xuất ô tô và xe có động cơ: bên cạnh khó khăn về vốn, thị trường đầu ra, lao động, các DN còn gặp khó khăn do thiết bị công nghệ lạc hậu. Về thị trường trong nước, có tới 50,0% số DN sản xuất xe có động cơ gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 39,1% số DN gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 30,9% số DN gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao. Về thị trường nước ngoài, có 33,6% số DN gặp khó khăn do nhu cầu thị trường quốc tế thấp. Ngoài ra, có 4,6% số DN gặp khó khăn do thiết bị công nghệ lạc hậu. Về lao động, 31,8% số DN gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động theo yêu cầu.

Hình 4. Đánh giá của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý I/2026



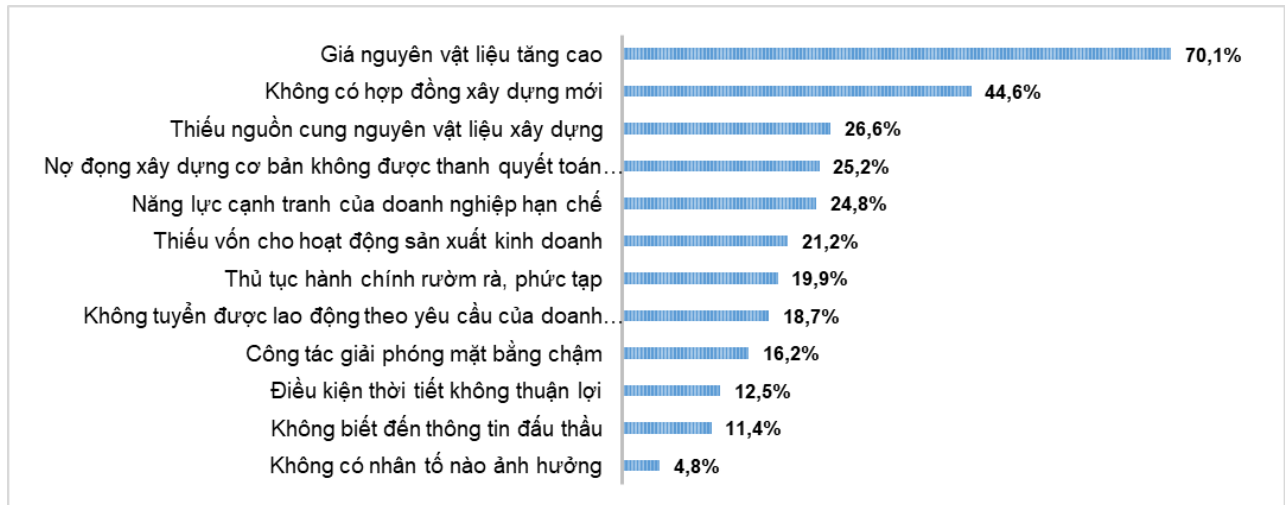
b) Ngành xây dựng

Hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của DN xây dựng là “giá nguyên vật liệu tăng cao” với 70,1% số DN lựa chọn và “không có hợp đồng xây dựng mới” với 44,6% số DN lựa chọn¹⁶. Có 26,6% số DN bị ảnh hưởng do thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng; 24,8% số DN bị ảnh hưởng do năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế; 19,9% số DN gặp khó khăn do thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp; 16,2% số DN bị ảnh hưởng do công tác giải

¹⁶ Quý IV/2025, tỷ lệ này lần lượt là: 53,8% và 45,0%.

phóng mặt bằng chậm; 12,5% số DN bị ảnh hưởng do điều kiện thời tiết không thuận lợi và 11,4% số DN gặp khó khăn do không biết đến các thông tin đấu thầu.

Hình 5. Đánh giá của doanh nghiệp ngành xây dựng về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý I/2026



Bên cạnh đó, một số yếu tố khác có ảnh hưởng tới hoạt động SXKD của DN xây dựng như:

- Về nguồn vốn: có 21,2% số DN gặp khó khăn do thiếu vốn cho hoạt động SXKD; 25,2% doanh nghiệp gặp khó khăn do nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn làm ảnh hưởng rất lớn tới dòng tiền của DN.

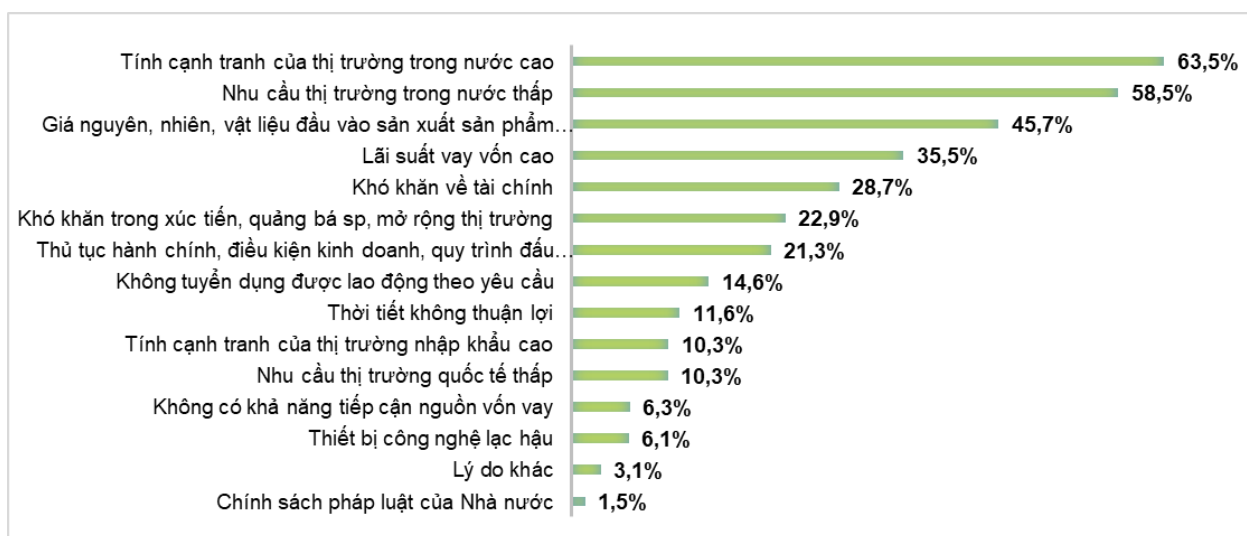
- Về lao động: có 18,7% số DN gặp khó khăn do không tuyển được lao động theo yêu cầu. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu lao động có kỹ năng, tay nghề phù hợp, trong khi kỳ vọng về lương, phúc lợi và điều kiện làm việc của người lao động tăng cao. Bên cạnh đó, cạnh tranh tuyển dụng giữa các DN gay gắt, sự dịch chuyển lao động sang các ngành hoặc hình thức làm việc linh hoạt, cùng với chênh lệch cung - cầu lao động theo ngành và địa phương đã khiến nguồn nhân lực đáp ứng đúng yêu cầu ngày càng khan hiếm.

c) Ngành thương mại, dịch vụ

Hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của DN kinh doanh dịch vụ là “Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao” với 63,5% số DN lựa chọn và “Nhu cầu thị trường trong nước thấp” với 58,5% số DN lựa chọn. Tiếp đến 45,7% số DN gặp khó khăn do giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao; 35,5% số DN nhận định do lãi suất vay vốn cao; 28,7% số DN gặp khó khăn về tài chính cho hoạt động SXKD; 22,9% số DN gặp khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường; 21,3% số DN gặp khó khăn do thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo; 14,6% số DN gặp khó khăn do

không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 11,6% số DN gặp khó khăn do thời tiết không thuận lợi; 10,3% số DN gặp khó khăn do nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 10,3% số DN gặp khó khăn do tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao; 6,3% số DN gặp khó khăn do không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay và 6,1% số DN gặp khó khăn do thiết bị công nghệ lạc hậu.

Hình 6. Đánh giá của doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý I/2026



PHẦN III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp

1.1. Đề xuất, kiến nghị chung của doanh nghiệp

Để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động SXKD, theo kết quả khảo sát, các DN kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương hỗ trợ cho DN:

- Về lãi suất: Để giảm bớt áp lực về chi phí đầu vào cho SXKD, mong muốn lớn nhất của các DN là giảm lãi suất cho vay với tỷ lệ DN kiến nghị là 46,8%.

- Về chính sách thuế, phí, lệ phí: 37,5% số DN kiến nghị điều chỉnh chính sách thuế, phí và các khoản nộp ngân sách Nhà nước phù hợp; 19,9% số DN kiến nghị giảm tiền thuê đất phục vụ SXKD.

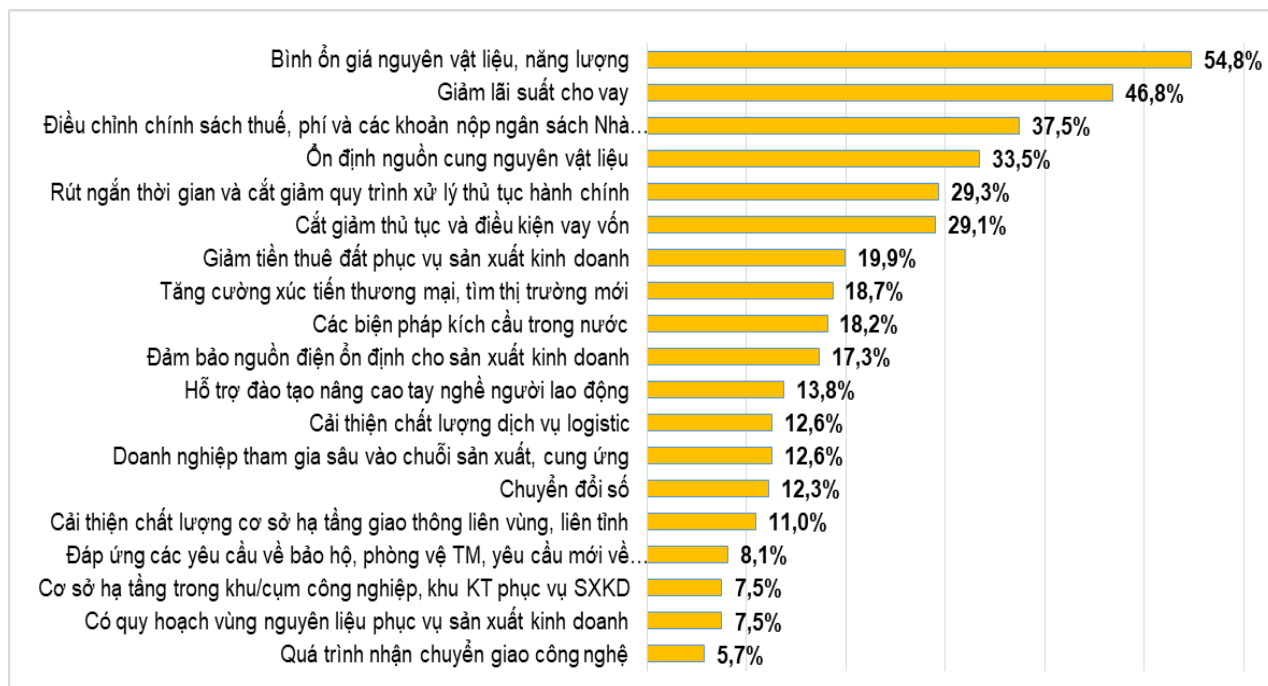
- Về nguồn nguyên, vật liệu đầu vào cho sản xuất: 54,8% số DN kiến nghị Nhà nước cần có các chính sách bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu, giá dịch vụ đầu vào cho SXKD; 33,5% số DN kiến nghị cần ổn định nguồn cung nguyên, vật liệu.

- Về điều kiện và thủ tục vay vốn: 29,1% số DN kiến nghị cần tiếp tục cắt giảm điều kiện và thủ tục vay vốn.

- Về thủ tục hành chính: 29,3% số DN kiến nghị cần rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính.

- Về thị trường đầu ra: 18,2% số DN kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương tiếp tục có các biện pháp kích cầu trong nước; 18,7% số DN kiến nghị cần tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới, hỗ trợ DN mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm; 12,6% số DN mong muốn tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng; 12,6% số DN mong muốn cải thiện chất lượng dịch vụ logistic và 12,3% số DN mong muốn chuyển đổi số.

Hình 7. Đề xuất, kiến nghị, mong muốn của doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh



1.2. Kiến nghị của doanh nghiệp trong các ngành kinh tế

a) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

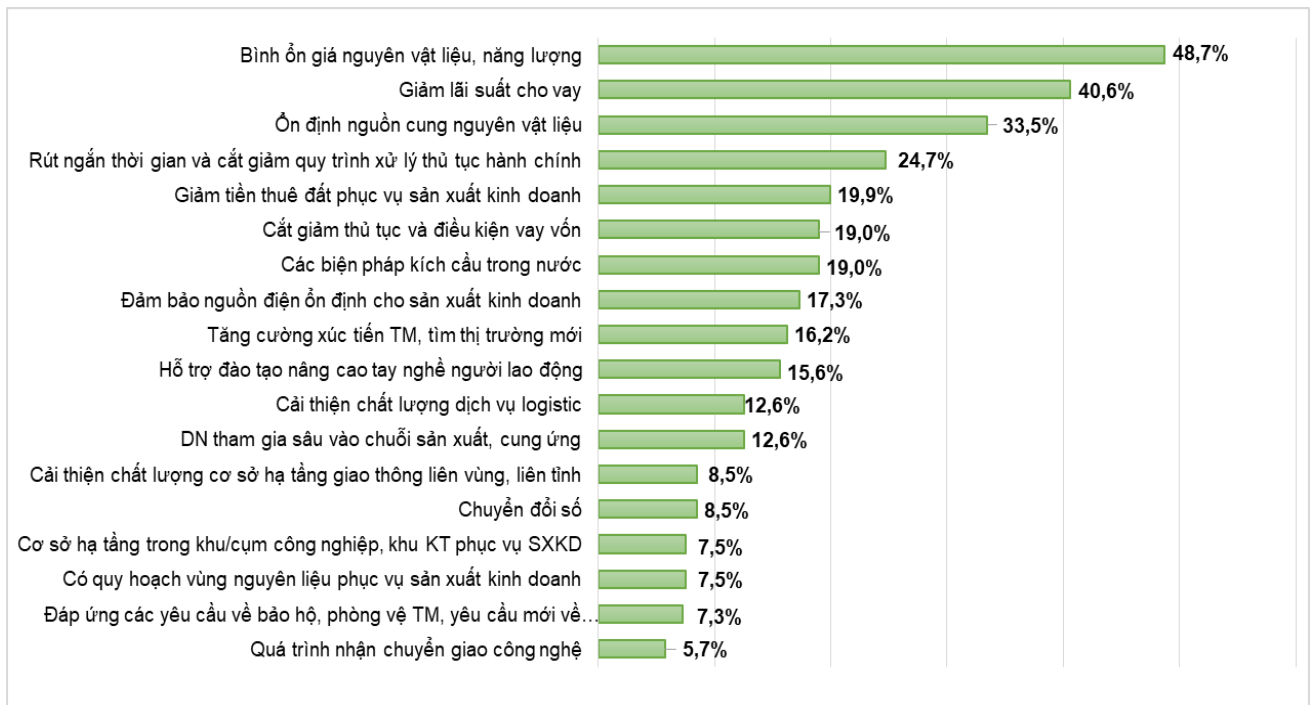
- Về lãi suất, 40,6% số DN kiến nghị giảm lãi suất cho vay.
- Về nguồn nguyên, vật liệu đầu vào cho sản xuất, 48,7% số DN kiến nghị cần bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu, giá dịch vụ đầu vào cho SXKD; 33,5% số DN kiến nghị Nhà nước cần ổn định nguồn cung nguyên, vật liệu.
- Về thủ tục hành chính, 24,7% số DN kiến nghị cần rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính.
- Về điều kiện và thủ tục vay vốn, 19,0% số DN kiến nghị cần cắt giảm điều kiện, thủ tục vay vốn và được hỗ trợ quá trình hoàn thiện hồ sơ vay vốn nhanh hơn để DN có nguồn vốn SXKD kịp thời và hiệu quả hơn.
- Về các điều kiện hỗ trợ SXKD: 19,9% số DN kiến nghị giảm tiền thuê đất phục vụ SXKD; 17,3% số DN kiến nghị phải đảm bảo nguồn điện ổn định phục vụ SXKD; 12,6% số DN kiến nghị tiếp tục cải thiện chất lượng dịch vụ logistic;

12,6% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ DN tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ; 8,5% số DN kiến nghị cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh; 8,5% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ DN chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử; 7,5% số DN kiến nghị có quy hoạch vùng nguyên liệu cho SXKD; 7,5% số DN kiến nghị tăng cường cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp phục vụ tốt cho SXKD; 7,3% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ DN đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại và các yêu cầu mới về tiêu chuẩn, kỹ thuật trong sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của DN, đặc biệt là DN sản xuất hàng xuất khẩu và 5,7% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ DN trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ.

- Về lao động, 15,6% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề để người lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất mới.

- Về thị trường đầu ra, 19,0% số DN kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương tiếp tục có các biện pháp kích cầu trong nước, tuyên truyền để người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; 16,2% số DN kiến nghị cần tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới, hỗ trợ DN mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm.

Hình 8. Đề xuất, kiến nghị, mong muốn của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh



b) Ngành xây dựng

- Có 65,9% số DN đề nghị được hỗ trợ về nguyên vật liệu xây dựng;
- Có 43,9% số DN đề nghị được hỗ trợ về vốn cho SXKD như được vay vốn ưu đãi, thủ tục vay vốn thuận lợi và nhanh chóng hơn, giảm lãi suất cho vay;

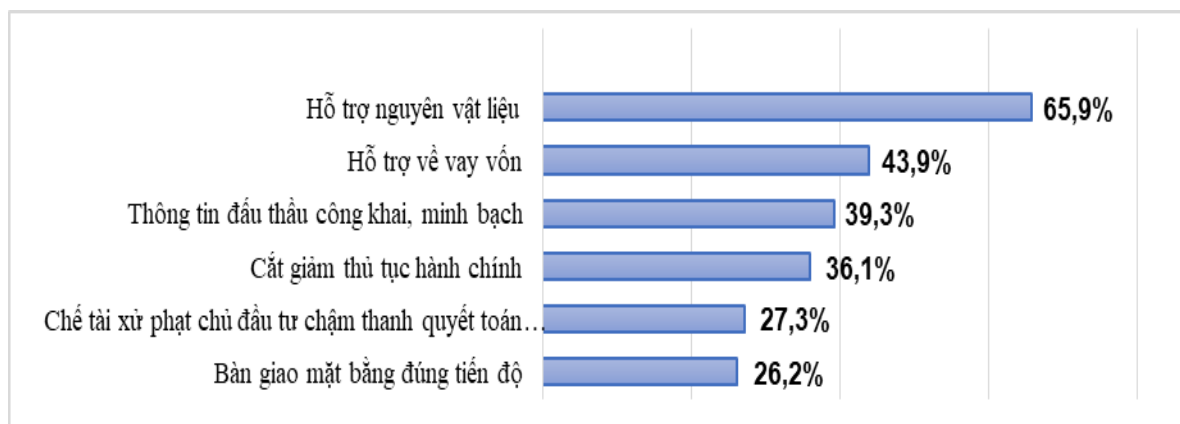
- Có 39,3% số DN đề nghị công khai, minh bạch các thông tin về đầu thầu;

- Có 36,1% số DN đề nghị tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho DN rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính;

- Có 27,3% số DN đề nghị phải có chế tài xử phạt các chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng xây dựng cơ bản để DN xây dựng quay vòng vốn cho hoạt động SXKD.

- Có 26,2% số DN đề nghị được bàn giao mặt bằng sạch đúng kế hoạch để đảm bảo thời gian thi công đúng hợp đồng đã ký kết.

Hình 9. Đề xuất, kiến nghị, mong muốn của doanh nghiệp ngành xây dựng hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh



c) Ngành thương mại, dịch vụ

- “Giảm lãi suất cho vay” được các DN kiến nghị nhiều nhất với tỷ lệ 51,7%;

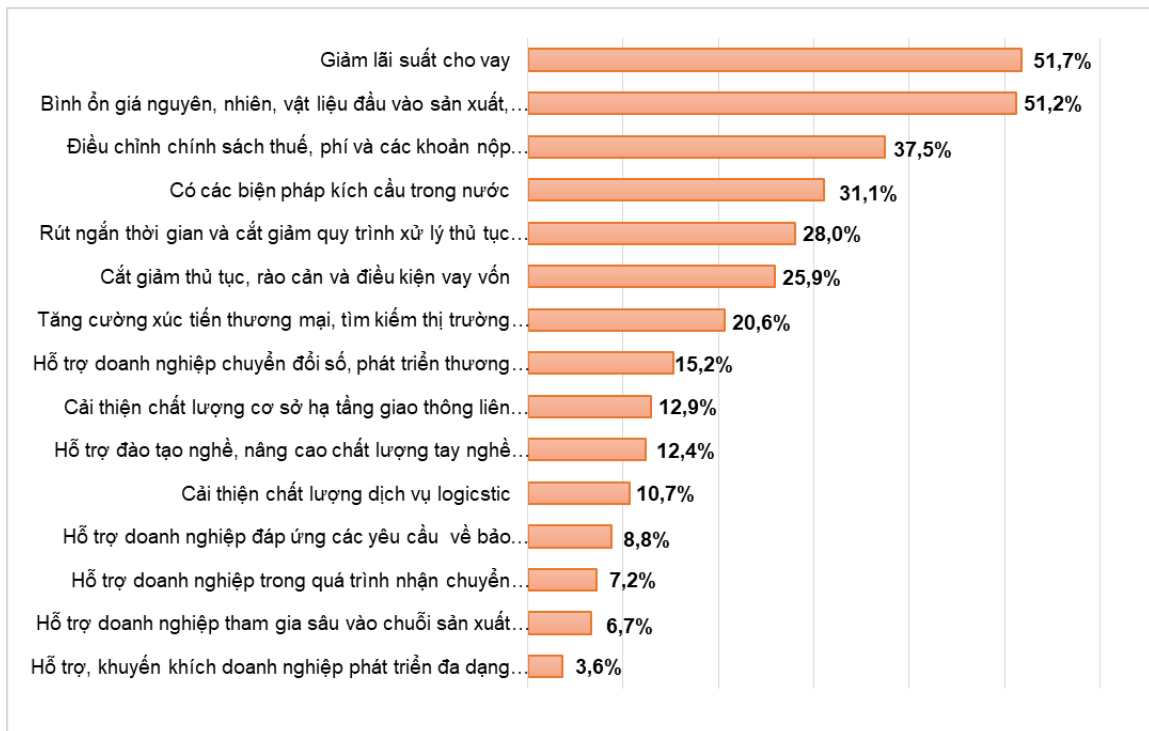
- “Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dịch vụ” có 51,2% số DN kiến nghị;

- “Điều chỉnh chính sách thuế, phí và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp” với 37,5% số DN kiến nghị.

- “Có các biện pháp kích cầu trong nước” được 31,1% số DN lựa chọn.

Bên cạnh đó, Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính (28,0%); Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn (25,9%); tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới (20,6%); Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử (15,2%) là các yếu tố tiếp theo được các DN kiến nghị.

Hình 10. Đề xuất, kiến nghị, mong muốn của doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh



2. Đề xuất giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp

Trong quý I/2026, các DN hoạt động SXKD còn gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu thị trường trong nước còn thấp và tính cạnh tranh của hàng trong nước cao, đây là những yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của các DN. Bên cạnh đó, giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất và các chi phí đầu vào phục vụ SXKD cao (thuê kho, bãi; lãi suất...), nguồn cung nguyên, nhiên, vật liệu, khó tiếp cận vốn vay, các DN khó khăn về tài chính, không tuyển được lao động theo yêu cầu đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động SXKD của các DN... Ngoài ra, yếu tố thời tiết cũng gây khó khăn không nhỏ đến hoạt động SXKD. Để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN phát triển tốt trong thời gian tới, Cục Thống kê đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, bình ổn giá năng lượng, chi phí logistics và bảo đảm nguồn cung đầu vào: Doanh nghiệp kiến nghị ưu tiên kiểm soát và bình ổn giá năng lượng, đặc biệt là xăng dầu, nhằm giảm áp lực chi phí đầu vào và hạn chế tác động lan tỏa đến giá thành sản xuất, vận tải và phân phối. Một số ý kiến cũng đề nghị cơ chế sử dụng hiệu quả quỹ bình ổn giá năng lượng, đồng thời yêu cầu các đơn vị cung ứng xăng dầu không ban hành thông báo hạn chế cung ứng, gây đứt gãy hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp phản ánh chi phí logistics vẫn ở mức cao, trong khi thị trường vận tải quốc tế biến động mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh. Do đó, doanh nghiệp đề nghị có giải pháp giảm chi phí logistics,

cập nhật kịp thời thông tin về thị trường vận tải quốc tế, hỗ trợ doanh nghiệp chủ động kế hoạch kinh doanh, đồng thời nghiên cứu các chính sách hỗ trợ bảo hiểm vận tải đường biển và đa dạng hóa nguồn cung trong nước để giảm phụ thuộc vào các tuyến vận tải và nhà cung ứng có rủi ro cao. Ngoài ra, một số doanh nghiệp sản xuất phản ánh tình trạng một số nhà cung cấp nguyên vật liệu, vật tư, bao bì có xu hướng tạm dừng nhận đơn hàng để chờ diễn biến thị trường, gây ảnh hưởng lớn đến tiến độ sản xuất và giao hàng. Từ đó, doanh nghiệp kiến nghị Nhà nước có biện pháp điều tiết nguồn cung, ổn định thị trường vật tư đầu vào và hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm nguồn thay thế.

Thứ hai, hỗ trợ tín dụng, lãi suất và cơ cấu lại các khoản vay. Một nhóm kiến nghị rất nổi bật là đề nghị sớm có giải pháp hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh lãi suất cho vay gia tăng và khả năng tiếp cận vốn còn hạn chế. Doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nông nghiệp và doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho biết đang gặp nhiều khó khăn trong việc xoay sở vốn lưu động do chi phí vay vốn cao và thiếu các gói tín dụng ưu đãi phù hợp.

Doanh nghiệp đề xuất sớm hoàn thiện các cơ chế tiếp cận nguồn vốn ưu đãi thực chất hơn cho các ngành chịu tác động mạnh; xem xét hỗ trợ lãi suất, giảm chi phí vay vốn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giãn nợ đối với các khoản vay hiện hữu; đồng thời tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng trực tiếp bởi biến động bên ngoài. Một số ý kiến cũng nhấn mạnh cần có chính sách tín dụng cụ thể, dễ tiếp cận hơn đối với doanh nghiệp nông nghiệp và nông sản, là nhóm đang gặp khó khăn lớn trong tiếp cận vốn chính thức.

Thứ ba, hỗ trợ về thuế, hoàn thuế và nghĩa vụ tài chính. Nhiều doanh nghiệp kiến nghị có các giải pháp giảm gánh nặng thuế và đẩy nhanh công tác hoàn thuế để cải thiện dòng tiền, đặc biệt đối với doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp xuất khẩu. Một số ý kiến đề xuất cần điều chỉnh quy định về hoàn thuế theo hướng rút ngắn thời gian xử lý, giúp doanh nghiệp sớm có vốn quay vòng để mua nguyên liệu, đầu tư đổi mới công nghệ và mở rộng sản xuất.

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu có hoạt động hoàn thuế thường xuyên, nhu cầu hoàn thuế nhanh được xem là rất cấp thiết để giảm phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng. Bên cạnh đó, có ý kiến đề nghị xem xét ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp thu mua hàng hóa từ nông dân, trong đó kiến nghị điều chỉnh cách xử lý đối với bảng kê mua hàng từ nông dân nhằm giảm chi phí tuân thủ và tránh phát sinh nghĩa vụ thuế chưa phù hợp với thực tế thu nhập của người dân sản xuất nhỏ. Một số doanh nghiệp cũng đề nghị nghiên cứu giảm chi phí thuế nói chung, hỗ trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn, qua đó tạo dư địa tài chính để doanh nghiệp duy trì hoạt động.

Thứ tư, ổn định chính sách, tháo gỡ vướng mắc pháp lý và bảo đảm thực thi thống nhất. Ngoài các khó khăn từ bên ngoài, doanh nghiệp cho rằng đang tồn tại

tình trạng “tác động kép” khi khủng hoảng quốc tế diễn ra đồng thời với sự thay đổi nhanh của chính sách, quy định quản lý trong nước. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp kiến nghị Chính phủ và các bộ, ngành sớm ban hành hướng dẫn chi tiết, tháo gỡ các điểm nghẽn trong luật, nghị định, nghị quyết và thông tư, nhất là đối với các ngành hàng chịu sự điều chỉnh của nhiều cơ quan quản lý khác nhau.

Doanh nghiệp cũng đề xuất hệ thống pháp luật cần có tính khái quát, ổn định và nhất quán hơn để tránh thay đổi liên tục; đồng thời tăng cường phối hợp giữa các cơ quan trong rà soát và áp dụng thống nhất quy định pháp luật. Một số ý kiến nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng thực thi công vụ, hạn chế tình trạng sách nhiễu, quan liêu, thiếu thống nhất trong giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp, từ đó tạo nền tảng ổn định nội bộ để doanh nghiệp có thể tập trung ứng phó với biến động từ bên ngoài.

Thứ năm, cải cách thủ tục hành chính và hỗ trợ tuân thủ. Doanh nghiệp cũng kiến nghị tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính trực tuyến, rút ngắn thời gian cấp phép và tăng cường hướng dẫn chi tiết cho doanh nghiệp mới thành lập trong việc tuân thủ các quy định về thuế, hóa đơn điện tử và thủ tục quản lý chuyên ngành. Đây được xem là một biện pháp quan trọng giúp giảm chi phí tuân thủ, tiết kiệm thời gian và nâng cao năng lực thích ứng của doanh nghiệp trong bối cảnh nhiều rủi ro cùng lúc gia tăng. Ngoài ra, một số doanh nghiệp đề nghị đơn giản hóa thủ tục nhập khẩu để có thể nhanh chóng thay thế nguồn hàng, nguồn nguyên liệu khi các kênh cung ứng truyền thống bị gián đoạn.

Thứ sáu, tăng cường thông tin, dự báo thị trường và hỗ trợ điều hành. Một nhóm doanh nghiệp nhấn mạnh nhu cầu được cung cấp thông tin kịp thời hơn từ phía Chính phủ và các bộ, ngành về tình hình thị trường, diễn biến giá năng lượng, vận tải quốc tế và các chính sách ứng phó. Doanh nghiệp cho rằng việc có thông tin dự báo cụ thể về xu hướng giá năng lượng và biên độ biến động trong tương lai sẽ giúp họ chủ động hơn trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh, mua hàng, tồn kho và đàm phán hợp đồng. Các ý kiến này cho thấy ngoài hỗ trợ tài chính và chi phí, doanh nghiệp cũng rất cần một cơ chế thông tin và cảnh báo sớm để nâng cao khả năng dự báo, hạn chế phản ứng bị động trước các cú sốc bên ngoài.

Thứ bảy, hỗ trợ thị trường và kích cầu tiêu dùng. Bên cạnh giải pháp về đầu vào, một số doanh nghiệp đề xuất Nhà nước tăng cường các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa nhằm hỗ trợ đầu ra và duy trì sức mua trong bối cảnh thị trường quốc tế bất ổn. Đây được xem là một giải pháp giúp giảm áp lực cho doanh nghiệp khi đơn hàng xuất khẩu suy giảm hoặc thị trường bên ngoài biến động mạnh./.

CỤC THỐNG KÊ